TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**130**	**66.324,0**	**95.777.000**	**10.042.000**	**20**	**5.003.462**	**1**	**255.192**									**112.382.654**	**3.146.500**	**590.200**	**393.600**	**1.123.700**	**330.000**	**1.600.000**				**7.184.000**	**105.198.654**	
1	HL-02004	Tô Quang Hân	6.135.000	25	15.800,0	22.816.425	2.008.400													24.824.825	490.900	92.100	61.400	248.200	55.000	800.000				1.747.600	23.077.225	
2	HL-01985	Hoàng Văn Đại	6.545.000	23	13.512,0	19.512.376	2.183.678	3	755.192											22.451.246	523.700	98.200	65.500	224.500	55.000					966.900	21.484.346	
3	HL-03747	Trần Quang Phục	8.865.000	22	12.474,0	18.013.423	2.015.926	3	1.022.885											21.052.234	709.300	133.000	88.700	210.500	55.000					1.196.500	19.855.734	
4	HL-03871	Bùi Văn Hồng	6.635.000	24	12.360,0	17.848.799	1.997.503			1	255.192									21.406.494	530.900	99.600	66.400	214.100	55.000	800.000				1.766.000	19.640.494	
5	HL-04615	Trần Văn Tráng	5.990.000	10	5.150,0	7.437.000	832.293	14	3.225.385											11.494.678	479.300	89.900	60.000	114.900	55.000					799.100	10.695.578	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.154.000	26	7.028,0	10.148.977	1.004.200													11.153.177	412.400	77.400	51.600	111.500	55.000					707.900	10.445.277	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**249**	**129.385,2**	**157.418.591**	**4.612.008**	**36**	**6.923.423**	**1**	**244.885**	**586.000**	**351.600**	**11**	**5.500.000**			**3.200.000**	**2.200.000**	**182.776.507**	**5.160.100**	**967.900**	**645.700**	**1.827.800**	**715.000**	**3.740.054**				**13.056.554**	**169.719.953**	
7	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	5.231.000					6	1.207.154											1.207.154				12.100	55.000	1.140.054				1.207.154		
8	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.552.000	24	11.606,1	14.120.749	413.706											400.000	300.000	15.234.455	444.200	83.300	55.600	152.300	55.000					790.400	14.444.055	
9	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	25	14.642,1	17.814.547	521.926			1	244.885							300.000	800.000	20.551.358	509.400	95.600	63.700	205.500	55.000					929.200	19.622.158	
10	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.599.000	19	9.059,4	11.022.265	322.928	3	761.423			293.000						200.000		12.599.616	528.000	99.000	66.000	126.000	55.000					874.000	11.725.616	
11	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	5.834.000	24	11.282,7	13.727.279	402.178											300.000	300.000	14.729.457	466.800	87.600	58.400	147.300	55.000					815.100	13.914.357	
12	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.231.000	20	10.366,0	12.611.961	369.502											200.000		13.181.463	418.500	78.500	52.400	131.800	55.000					736.200	12.445.263	
13	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.231.000	31	15.202,0	18.495.759	541.884											400.000	400.000	19.837.643	418.500	78.500	52.400	198.400	55.000					802.800	19.034.843	
14	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.231.000	15	9.713,0	11.817.478	346.225					293.000	351.600	11	5.500.000			400.000		19.578.303	418.500	78.500	52.400	195.800	55.000					800.200	18.778.103	
15	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.231.000	27	16.740,9	20.368.086	596.739											400.000	400.000	21.764.825	418.500	78.500	52.400	217.600	55.000					822.000	20.942.825	
16	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	4.982.000	21	8.696,1	10.580.250	309.977	3	574.846									200.000		11.665.073	398.600	74.800	49.900	116.700	55.000	800.000				1.495.000	10.170.073	
17	HL-06480	Vũ Đức Nam	4.745.000	6	2.967,3	3.610.213	105.771	16	2.920.000											6.635.984	379.700	71.200	47.500	66.400	55.000	800.000				1.419.800	5.216.184	
18	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	4.745.000	19	10.239,6	12.458.175	364.996	8	1.460.000									200.000		14.483.171	379.700	71.200	47.500	144.800	55.000	1.000.000				1.698.200	12.784.971	
19	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	4.745.000	18	8.870,0	10.791.829	316.176											200.000		11.308.005	379.700	71.200	47.500	113.100	55.000					666.500	10.641.505	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.568**	**984.709,8**	**1.198.063.066**	**35.100.548**	**134**	**35.516.923**	**30**	**7.920.807**	**879.000**	**1.142.700**	**11**	**5.500.000**		**139.000**	**32.250.000**	**19.600.000**	**1.337.852.044**	**38.815.900**	**7.282.200**	**4.854.700**	**13.226.000**	**4.730.000**	**22.510.000**	**3.716.016**	**936.000**	**832.000**	**96.902.816**	**1.240.949.228**	
20	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	7.704.000					3	888.923											888.923				8.900	55.000					63.900	825.023	
21	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	6	3.482,6	4.237.161	124.139													4.361.300				43.600	55.000					98.600	4.262.700	
22	HL-03953	Lê Văn Thưởng	7.704.000					4	1.185.231											1.185.231				11.900	55.000					66.900	1.118.331	
23	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	7.704.000	2	1.466,0	1.783.633	52.256	9	2.666.769											4.502.658				45.000	55.000	610.000				710.000	3.792.658	
24	HL-04547	Lê Chí Phùng	5.305.000	5	2.374,0	2.888.365	84.623													2.972.988				29.700	55.000					84.700	2.888.288	
25	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	6.367.000	6	4.022,7	4.894.283	143.391													5.037.674				50.400	55.000	800.000				905.400	4.132.274	
26	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	10	5.802,0	7.059.097	206.816											250.000		7.515.913				75.200	55.000	1.000.000				1.130.200	6.385.713	
27	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	10	5.666,0	6.893.630	201.968											250.000		7.345.598				73.500	55.000					128.500	7.217.098	
28	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	3	1.224,3	1.489.564	43.641													1.533.205				15.300						15.300	1.517.905	
29	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	22	14.290,1	17.386.281	509.379											500.000	400.000	18.795.660	509.400	95.600	63.700	188.000	55.000	800.000	377.000			2.088.700	16.706.960	
30	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	6.367.000	14	8.958,6	10.899.625	319.334	6	1.469.308									250.000		12.938.267	509.400	95.600	63.700	129.400	55.000	800.000				1.653.100	11.285.167	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-03739	Bùi Văn Tiên	6.367.000	5	2.179,8	2.652.089	77.700	17	4.163.038											6.892.827	509.400	95.600	63.700	68.900	55.000					792.600	6.100.227	
32	HL-03799	Lê Văn Tân	7.704.000	13	9.286,2	11.298.205	331.012											250.000		11.879.217	616.400	115.600	77.100	118.800	55.000					982.900	10.896.317	
33	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7.704.000	17	9.788,0	11.908.728	348.899											250.000		12.507.627	616.400	115.600	77.100	125.100	55.000					989.200	11.518.427	
34	HL-03827	Phạm Văn Luyến	7.704.000	22	14.525,5	17.672.684	517.770											500.000	400.000	19.090.454	616.400	115.600	77.100	190.900	55.000					1.055.000	18.035.454	
35	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	7.704.000	2	772,0	939.266	27.518													966.784				9.700						9.700	957.084	
36	HL-03843	Trần Hưng Đạo	7.704.000	25	10.996,7	13.379.312	391.984											500.000		14.271.296	616.400	115.600	77.100	142.700	55.000					1.006.800	13.264.496	
37	HL-03845	Trần Thành Mắp	7.704.000	13	8.081,9	9.832.913	288.082	10	2.963.077	5	1.481.538	293.000						250.000		15.108.610	616.400	115.600	77.100	151.100	55.000					1.015.200	14.093.410	
38	HL-03873	Lê Văn Đàn	7.704.000	28	23.090,1	28.092.943	823.060					293.000						500.000	800.000	30.509.003	616.400	115.600	77.100	305.100	55.000	2.000.000				3.169.200	27.339.803	
39	HL-03884	Vũ Quang Kển	6.367.000	21	12.386,9	15.070.661	441.536											500.000	200.000	16.212.197	509.400	95.600	63.700	162.100	55.000					885.800	15.326.397	
40	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	21	13.018,5	15.839.168	464.052											500.000	200.000	17.003.220	616.400	115.600	77.100	170.000	55.000					1.034.100	15.969.120	
41	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	7.704.000	24	15.467,1	18.818.297	551.334											500.000	800.000	20.669.631	616.400	115.600	77.100	206.700	55.000					1.070.800	19.598.831	
42	HL-03895	Trương Văn Quang	7.704.000	22	14.032,7	17.073.111	500.204											500.000	400.000	18.473.315	616.400	115.600	77.100	184.700	55.000					1.048.800	17.424.515	
43	HL-03904	Lê Văn Đập	7.704.000	22	13.960,1	16.984.781	497.616	3	888.923									500.000	400.000	19.271.320	616.400	115.600	77.100	192.700	55.000					1.056.800	18.214.520	
44	HL-03915	Vũ Đình Bảo	6.367.000	21	12.434,1	15.128.148	443.221											500.000	200.000	16.271.369	509.400	95.600	63.700	162.700	55.000					886.400	15.384.969	
45	HL-03932	Lê Văn Lục	7.704.000	18	11.169,9	13.590.039	398.158	3	888.923	2	592.615							250.000		15.719.735	616.400	115.600	77.100	157.200	55.000					1.021.300	14.698.435	
46	HL-03960	Đinh Văn Chính	7.704.000	7	4.410,0	5.365.498	157.197	14	4.148.308											9.671.003	616.400	115.600	77.100	96.700	55.000					960.800	8.710.203	
47	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	7.704.000	25	14.661,9	17.838.637	522.632											500.000	800.000	19.661.269	616.400	115.600	77.100	196.600	55.000					1.060.700	18.600.569	
48	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7.704.000	11	4.831,0	5.877.714	172.204	8	2.370.462									250.000		8.670.380	616.400	115.600	77.100	86.700	55.000					950.800	7.719.580	
49	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	21	13.053,6	15.881.873	465.303			2	592.615							500.000	200.000	17.639.791	616.400	115.600	77.100	176.400	55.000					1.040.500	16.599.291	
50	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	12	7.259,7	8.832.631	258.776	7	2.074.154									250.000		11.415.561	616.400	115.600	77.100	114.200	55.000					978.300	10.437.261	
51	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	7.704.000	24	16.031,4	19.504.861	571.448											500.000	800.000	21.376.309	616.400	115.600	77.100	213.800	55.000					1.077.900	20.298.409	
52	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	5.305.000	23	12.800,7	15.574.178	456.288											500.000	600.000	17.130.466	424.500	79.600	53.100	171.300	55.000					783.500	16.346.966	
53	HL-04060	Trần Văn Cư	7.704.000	21	15.247,1	18.550.630	543.492			1	296.308							500.000	200.000	20.090.430	616.400	115.600	77.100	200.900	55.000	800.000				1.865.000	18.225.430	
54	HL-04080	Đỗ Như Thật	7.704.000	16	11.448,2	13.928.576	408.076	3	888.923	4	1.185.231		351.600					250.000		17.882.406	616.400	115.600	77.100	178.800	55.000	1.000.000	458.166			2.501.066	15.381.340	
55	HL-04086	Trần Văn Điệp	6.367.000	22	15.258,1	18.564.014	543.884	2	489.769	2	489.769							500.000	400.000	20.987.436	509.400	95.600	63.700	209.900	55.000					933.600	20.053.836	
56	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	20	13.947,2	16.969.025	497.154											500.000		17.966.179	509.400	95.600	63.700	179.700	55.000					903.400	17.062.779	
57	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	13	8.801,1	10.708.000	313.720											500.000		11.521.720	509.400	95.600	63.700	115.200	55.000					838.900	10.682.820	
58	HL-04151	Bùi Văn Thoan	7.704.000	22	16.227,2	19.743.085	578.428	3	888.923									500.000	400.000	22.110.436	616.400	115.600	77.100	221.100	55.000	1.000.000				2.085.200	20.025.236	
59	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	21	14.466,9	17.601.387	515.681											500.000	200.000	18.817.068	509.400	95.600	63.700	188.200	55.000					911.900	17.905.168	
60	HL-04262	Vũ Văn Được	6.367.000	22	14.432,0	17.558.926	514.437											500.000	400.000	18.973.363	509.400	95.600	63.700	189.700	55.000					913.400	18.059.963	
61	HL-04279	Trần Văn Tấn	6.367.000	22	17.751,8	21.598.014	632.773											500.000	400.000	23.130.787	509.400	95.600	63.700	231.300	55.000					955.000	22.175.787	
62	HL-04293	Lê Văn Huân	6.367.000	24	15.614,5	18.997.633	556.588					293.000						500.000	800.000	21.147.221	509.400	95.600	63.700	211.500	55.000					935.200	20.212.021	
63	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	6.367.000	24	17.491,1	21.280.829	623.480											500.000	800.000	23.204.309	509.400	95.600	63.700	232.000	55.000		393.325	416.000		1.765.025	21.439.284	
64	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	7.704.000	23	14.905,0	18.134.409	531.297											500.000	600.000	19.765.706	616.400	115.600	77.100	197.700	55.000					1.061.800	18.703.906	
65	HL-04398	Lê Văn Khá	6.367.000	25	10.996,7	13.379.312	391.984											500.000		14.271.296	509.400	95.600	63.700	142.700	55.000		297.325			1.163.725	13.107.571	
66	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	6.367.000	22	11.962,5	14.554.369	426.410											500.000	400.000	15.880.779	509.400	95.600	63.700	158.800	55.000	800.000				1.682.500	14.198.279	
67	HL-04411	Ngô Văn Sang	6.367.000	17	10.093,0	12.279.811	359.771			2	489.769						139.000	250.000		13.518.351	509.400	95.600	63.700	135.200	55.000		512.000			1.370.900	12.147.451	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	6.367.000	26	18.734,1	22.793.145	667.788			2	489.769							500.000	800.000	25.250.702	509.400	95.600	63.700	252.500	55.000	1.500.000				2.476.200	22.774.502	
69	HL-04508	Vũ Văn Cường	6.367.000	19	12.718,7	15.474.351	453.364	3	734.654	2	489.769							250.000		17.402.138	509.400	95.600	63.700	174.000	55.000					897.700	16.504.438	
70	HL-04509	Bùi Văn Trường	6.367.000	20	12.418,4	15.108.986	442.659											500.000		16.051.645	509.400	95.600	63.700	160.500	55.000			520.000		1.404.200	14.647.445	
71	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	21	14.259,3	17.348.807	508.281			2	408.077							500.000	200.000	18.965.165	424.500	79.600	53.100	189.700	55.000					801.900	18.163.265	
72	HL-04533	Hà Văn Tuấn	6.367.000	18	11.057,0	13.452.677	394.133	2	489.769									250.000		14.586.579	509.400	95.600	63.700	145.900	55.000					869.600	13.716.979	
73	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	6.367.000	19	12.367,0	15.046.510	440.829											250.000		15.737.339	509.400	95.600	63.700	157.400	55.000	800.000				1.681.100	14.056.239	
74	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	6.367.000	20	13.644,8	16.601.105	486.375											500.000		17.587.480	509.400	95.600	63.700	175.900	55.000	800.000	408.000			2.107.600	15.479.880	
75	HL-04556	Mễ Văn Đức	6.367.000	21	14.820,3	18.031.357	528.278			2	489.769							500.000	200.000	19.749.404	509.400	95.600	63.700	197.500	55.000	1.000.000	386.000			2.307.200	17.442.204	
76	HL-04557	Hoàng Trung Dương	5.305.000	20	10.987,0	13.367.511	391.638											500.000		14.259.149	424.500	79.600	53.100	142.600	55.000	1.000.000				1.754.800	12.504.349	
77	HL-04559	Đỗ Minh Hải	5.305.000	19	10.201,0	12.411.211	363.621											250.000		13.024.832	424.500	79.600	53.100	130.200	55.000	800.000				1.542.400	11.482.432	
78	HL-04569	Hứa Văn Chiều	6.367.000	20	13.515,6	16.443.973	481.771	3	734.654									500.000		18.160.398	509.400	95.600	63.700	181.600	55.000					905.300	17.255.098	
79	HL-04574	Hoàng Kim Học	6.367.000	23	16.890,5	20.550.099	602.072											500.000	600.000	22.252.171	509.400	95.600	63.700	222.500	55.000	800.000				1.746.200	20.505.971	
80	HL-04579	Hà Văn Khương	5.305.000	23	14.122,9	17.182.854	503.419											500.000	600.000	18.786.273	424.500	79.600	53.100	187.900	55.000					800.100	17.986.173	
81	HL-04580	Phạm Văn Trường	5.305.000	23	15.569,4	18.942.762	554.980	2	408.077									500.000	600.000	21.005.819	424.500	79.600	53.100	210.100	55.000					822.300	20.183.519	
82	HL-04584	Phạm Công Cương	6.367.000	7	4.552,0	5.538.264	162.259	12	2.938.615											8.639.138	509.400	95.600	63.700	86.400	55.000					810.100	7.829.038	
83	HL-04741	Lê Bá Chiến	6.367.000	27	19.022,3	23.143.788	678.061											500.000	800.000	25.121.849	509.400	95.600	63.700	251.200	55.000					974.900	24.146.949	
84	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	18	12.867,8	15.655.756	458.678	6	1.469.308									250.000		17.833.742	509.400	95.600	63.700	178.300	55.000	1.000.000				1.902.000	15.931.742	
85	HL-04815	Trịnh Văn Bình	5.305.000	21	13.831,7	16.828.500	493.037											500.000	200.000	18.021.537	424.500	79.600	53.100	180.200	55.000					792.400	17.229.137	
86	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	4.867.000	17	8.423,0	10.247.979	300.243											250.000		10.798.222	389.400	73.100	48.700	108.000	55.000					674.200	10.124.022	
87	HL-04819	Ma Văn Tốt	5.305.000	21	11.399,9	13.869.811	406.354											500.000	200.000	14.976.165	424.500	79.600	53.100	149.800	55.000					762.000	14.214.165	
88	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6.367.000	14	8.691,1	10.574.167	309.799			1	244.885		351.600	11	5.500.000			500.000		17.480.451	509.400	95.600	63.700	174.800	55.000	800.000				1.698.500	15.781.951	
89	HL-04869	Phạm Văn Cường	5.305.000	17	10.764,0	13.096.194	383.689											250.000		13.729.883	424.500	79.600	53.100	137.300	55.000					749.500	12.980.383	
90	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	7.704.000	24	17.091,8	20.795.014	609.247			1	296.308		439.500					500.000	800.000	24.310.069	616.400	115.600	77.100	243.100	55.000	1.000.000				2.107.200	22.202.869	
91	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	5.305.000	20	10.335,0	12.574.244	368.397											500.000		13.442.641	424.500	79.600	53.100	134.400	55.000	800.000				1.546.600	11.896.041	
92	HL-05643	Lại Văn Lắng	4.867.000	22	13.395,8	16.298.216	477.501											500.000	400.000	17.675.717	389.400	73.100	48.700	176.800	55.000	800.000				1.543.000	16.132.717	
93	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	21	12.593,7	15.322.328	448.910	3	734.654									500.000	200.000	17.205.892	509.400	95.600	63.700	172.100	55.000					895.800	16.310.092	
94	HL-05915	Trần Văn Diệm	4.636.000	17	8.820,0	10.730.995	314.394											250.000		11.295.389	370.900	69.600	46.400	113.000	55.000		884.200		832.000	2.371.100	8.924.289	
95	HL-06199	Hoàng Văn Thực	4.867.000	12	7.555,8	9.192.886	269.331	8	1.497.538	2	374.385							250.000		11.584.140	389.400	73.100	48.700	115.800	55.000					682.000	10.902.140	
96	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	4.867.000	22	13.770,9	16.754.588	490.872											500.000	400.000	18.145.460	389.400	73.100	48.700	181.500	55.000					747.700	17.397.760	
97	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	4.867.000	20	10.627,0	12.929.511	378.806											500.000		13.808.317	389.400	73.100	48.700	138.100	55.000					704.300	13.104.017	
98	HL-06630	Tăng Văn Thìn	4.636.000	24	14.042,6	17.085.156	500.557											500.000	800.000	18.885.713	370.900	69.600	46.400	188.900	55.000	1.000.000				1.730.800	17.154.913	
99	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	4.867.000	6	2.871,0	3.493.048	102.338													3.595.386	389.400	73.100	48.700	36.000	55.000	800.000				1.402.200	2.193.186	
100	HL-06735	Hoàng Văn Bách	4.636.000	21	13.403,3	16.307.280	477.767	3	534.923									500.000	200.000	18.019.970	370.900	69.600	46.400	180.200	55.000					722.100	17.297.870	
101	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	4.636.000	22	12.808,4	15.583.547	456.563											500.000	400.000	16.940.110	370.900	69.600	46.400	169.400	55.000					711.300	16.228.810	
102	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	4.636.000	13	6.858,6	8.344.626	244.479											250.000		8.839.105	370.900	69.600	46.400	88.400	55.000					630.300	8.208.805	
103	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	4.636.000	22	14.474,9	17.611.121	515.966											500.000	400.000	19.027.087	370.900	69.600	46.400	190.300	55.000					732.200	18.294.887	
104	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	16	7.747,0	9.425.513	276.146											250.000		9.951.659	370.900	69.600	46.400	99.500	55.000					641.400	9.310.259	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	4.636.000	18	10.923,0	13.289.644	389.357											250.000		13.929.001	370.900	69.600	46.400	139.300	55.000					681.200	13.247.801	
106	HL-06906	Tần A Chẳm	5.305.000	24	14.707,0	17.893.509	524.239											500.000	800.000	19.717.748	424.500	79.600	53.100	197.200	55.000					809.400	18.908.348	
107	HS19-170	Đinh Danh Vinh		21	11.660,3	14.186.637	415.634											500.000	200.000	15.302.271					55.000					55.000	15.247.271	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**12.777,0**	**15.545.343**	**455.444**									**116.590**		**300.000**		**16.417.377**	**755.500**	**141.700**	**94.500**	**164.100**	**110.000**					**1.265.800**	**15.151.577**	
108	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.377.000	25	6.250,0	7.604.163	222.785									57.031				7.883.979	350.200	65.700	43.800	78.800	55.000					593.500	7.290.479	
109	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.066.000	25	6.527,0	7.941.180	232.659									59.559		300.000		8.533.398	405.300	76.000	50.700	85.300	55.000					672.300	7.861.098	
Tổng cộng				**1.997**	**1.193.196,0**	**1.466.804.000**	**50.210.000**	**190**	**47.443.808**	**32**	**8.420.884**	**1.465.000**	**1.494.300**	**22**	**11.000.000**	**116.590**	**139.000**	**35.750.000**	**21.800.000**	**1.649.428.582**	**47.878.000**	**8.982.000**	**5.988.500**	**16.341.600**	**5.885.000**	**27.850.054**	**3.716.016**	**936.000**	**832.000**	**118.409.170**	**1.531.019.412**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng